

ĐỀ ÔN HÈ - ĐỀ 7

MÔN: TIẾNG ANH 4



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the odd one out.*(Chọn từ khác loại.)*

1.

gift card (n) thiệp quà tặng

chocolate (n): sô cô la

candle (n): nến

balloon (n): bóng bay

=> Chọn B vì đây là một loại đồ ăn, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ vật không ăn được.

2.

morning (n): buổi sáng

afternoon (n): buổi chiều

evening (n): buổi tối

weather (n): thời tiết

=> Chọn D vì đây là danh từ chỉ chung, các phương án còn lại đều là những danh từ các buổi trong ngày

3.

neighbor (n): thời tiết

sunny (adj): trời nắng

rainy (adj): trời mưa

cold (adj): trời lạnh

=> Chọn A vì đây là danh từ chỉ người, các phương án còn lại đều là những tính từ chỉ thời tiết.

4.

have breakfast: ăn sáng

go home: về nhà

fly a kite: thả diều

get up: thức dậy

=> Chọn C vì đây không phải là cụm danh từ chỉ hoạt động thường ngày như các phương án còn lại.

5.

two fifteen: 2 giờ 15

forty-five: 45

seven forty-five: 7 giờ 45

four thirty: 4 giờ rưỡi

=> Chọn B vì đây là số đếm, các phương án còn lại đều là cách nói giờ.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Câu trúc hỏi ai đó có thích gì không: **Do/Does + S + like + ...?**

Do they like chocolate?

(Họ có thích sô cô la không?)

=> **Chọn B**

2.

Chủ ngữ “she” trong câu là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên trợ động từ đi kèm phải là “does”.

What time **does** she go to school?

(Cô ấy đến trường lúc mấy giờ?)

=> **Chọn C**

3.

Câu trúc nói về thời tiết: **It's/It is + tính từ chỉ thời tiết.**

It's cold today. Wear your coat.

(Hôm nay trời lạnh đấy. Hãy mặc áo khoác vào nhé.)

=> **Chọn A**

4.

Giờ cụ thể dùng kèm giới từ “at”.

They have dinner **at** seven o'clock.

(Họ ăn tối vào lúc 7 giờ.)

=> **Chọn A**

5.

Câu trúc hỏi giờ:

What time **is it**?

(*Mấy giờ rồi?*)

=> **Chọn B**

III. Read and decide each sentence below is True or False.

(*Đọc và xem mỗi câu dưới đây là Đúng hay Sai.*)

1. Don't put on the coat because it's hot.

(*Đừng mặc áo khoác vì trời nóng.*)

=> **True**

2. Take an umbrella because it's windy.

(*Mang ô đi nhé vì trời gió đấy.*)

=> **False**

Câu đúng: Take an umbrella because it's rainy.

(*Mang ô đi nhé vì trời mưa đấy.*)

3. Open the window because it's rainy.

(*Mở cửa sổ ra nhé vì trời đang mưa.*)

=> **False**

Câu đúng: Close the window because it's rainy.

(*Đóng cửa sổ vào nhé vì trời đang mưa.*)

4. Go outside because it's rainy.

(*Hãy ra ngoài đi vì trời đang mưa.*)

=> **False**

Câu đúng: Don't go outside because it's rainy.

(*Đừng ra ngoài nhé, vì trời đang mưa.*)

5. Wear gloves because it's cold.

(*Hãy đeo bao tay vào đi, vì trời lạnh.*)

=> **True**

IV. Read and complete. Use the given words/phrases.

(Đọc và hoàn thành. Sử dụng những từ/cụm từ cho sẵn.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My name's Linh. I'm a (1) **student** at Nguyen Du Primary School. Every day, I get up (2) **at** six thirty. I have (3) **breakfast** then I go to school at seven o'clock. School starts at seven thirty and finishes at four thirty in the afternoon. I go (4) **home** at five o'clock. I have (5) **dinner** at seven fifteen in the evening. Then I do my homework. I go to bed at ten in the evening.

Tạm dịch:

Tôi tên Linh. Tôi là học sinh tại trường tiểu học Nguyễn Du. Hàng ngày, tôi thức dậy lúc sáu rưỡi. Tôi ăn sáng sau đó tôi đi học lúc bảy giờ. Trường học bắt đầu lúc bảy rưỡi và kết thúc lúc bốn rưỡi chiều. Tôi về nhà lúc năm giờ. Tôi ăn tối lúc bảy giờ mười lăm tối. Sau đó tôi làm bài tập về nhà. Tôi đi ngủ lúc mười giờ tối.